

Số: 31/2026/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng
trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14, Luật số 30/2023/QH15, Luật số 51/2024/QH15; Luật số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 550/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương để đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo;

- b) Học sinh, sinh viên;
- c) Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số;
- d) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật;
- đ) Người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố, khóm theo quy định của pháp luật;
- e) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;
- g) Trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi có hoàn cảnh khó khăn đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập;
- h) Ấp, khu, khóm đội trưởng; Người tham gia hoạt động ở ấp, khu phố, khóm trên địa bàn tỉnh;
- i) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh An Giang;
- k) Người cao tuổi từ đủ 60 đến dưới 75 tuổi đang sinh sống trên địa bàn tỉnh An Giang;
- l) Người nhiễm HIV được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bị nhiễm HIV hoặc có tên trong danh sách quản lý người nhiễm HIV của cơ quan phòng, chống HIV/AIDS của tỉnh, thường trú hoặc tạm trú dài hạn từ 06 tháng trở lên trên địa bàn tỉnh An Giang;
- m) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Mức hỗ trợ (không bao gồm mức hỗ trợ tối thiểu theo quy định của Chính phủ)

1. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng quy định tại điểm g, điểm i và điểm l khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.
2. Hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.
3. Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.
4. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.
5. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này. Thời gian hỗ trợ 36 tháng, kể từ thời điểm xã

nơi đối tượng đang sinh sống không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

6. Hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng quy định tại điểm b, điểm d và điểm k khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

7. Một người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 287/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

b) Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều và người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh An Giang;

c) Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

d) Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

đ) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

e) Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định việc hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho ấp (khu) đội trưởng, người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Dân tộc và Tôn Giáo;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Thắm